

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 275/2024/HNGĐ-ST

Ngày 30-7-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Công Tâm; Ông Nguyễn Duy Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1.1/ Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kim N**, sinh năm: 1984; địa chỉ: **2 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre**; nơi ở hiện nay: **tổ G ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre**; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

1.2/ Bị đơn: Ông **Đỗ Văn N1**, sinh năm: 1980; địa chỉ: **2 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn xin giải quyết vắng mặt, biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là bà **Lê Thị Kim N** trình bày:

+ Về hôn nhân: Bà và ông **Đỗ Văn N1** tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre** vào ngày 22/12/2004 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Ông bà chung sống được gần hai mươi năm, đến năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do ông **N1** không quan tâm đến vợ con, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình do một mình bà gánh vác, ông **N1** còn thường xuyên đánh đập và hăm dọa giết bà. Kể từ tháng 4 năm 2024

bà và ông N1 đã sống ly thân với nhau, bà về nhà cha mẹ ruột ở ấp L, xã H, huyện C sinh sống cho đến nay. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông N1, không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

+ Về con: Bà và ông N1 có hai người con chung là Đỗ Ngọc Huyền T, sinh ngày 01/01/2005 (đã trưởng thành) và Đỗ Đăng K, sinh ngày 23/10/2013 (đang sống chung với bà N). Khi ly hôn, bà N yêu cầu được quyền nuôi người con tên Đỗ Đăng K (sinh ngày 23/10/2013) không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con; đối với người con tên Đỗ Ngọc Huyền T (đã trưởng thành) nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ: Bà N xác định bà và ông N1 không có nợ.

- Bị đơn là ông Đỗ Văn N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có liên quan đến vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Thẩm phán thụ lý, giải quyết, thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Kim N đối với ông Đỗ Văn N1.

- Về con: Giao cho bà N được quyền trực tiếp nuôi người con chung là Đỗ Đăng K, sinh ngày 23/10/2013, ông N1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản, về nợ: Không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với ông Đỗ Văn N1 có địa chỉ tại ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Mặc dù được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn là ông Đỗ Văn N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời bà N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử

vắng mặt bà **N**, ông **N1** phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà **N** và ông **N1** phù hợp với quy định của pháp luật. Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy giữa bà **N** và ông **N1** đã sống ly thân tháng 4 năm 2024 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được. Bên cạnh đó, dù đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng ông **N1** vẫn vắng mặt, trong khi đó bà **N** vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của bà **N** về việc ly hôn với ông **N1** phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con: Bà **N** yêu cầu được nuôi người con chung giữa bà với ông **N1** **Đỗ Đăng K**, sinh ngày 23/10/2013 (hiện đang sống chung với bà **N**); người con này hiện đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống chung với bà **N** nên cần ghi nhận nguyện vọng này. Riêng đối với người con chung giữa bà **N** với ông **N1** tên **Đỗ Ngọc Huyền T**, sinh ngày 01/01/2005, người con này đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, bà **N** không yêu cầu giải quyết gì liên quan đến người con này. Về phía ông **N1** vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu gì liên quan đến việc nuôi con; do vậy cần chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của bà **N** là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc cấp dưỡng, về tài sản, về nợ: Ông **N1** vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về việc cấp dưỡng nuôi con, về tài sản, về nợ; bà **N** không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và xác định là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **N** phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

[1] *Về hôn nhân:* Bà **Lê Thị Kim N** được ly hôn với ông **Đỗ Văn N1**.

[2] *Về nuôi con:*

- Giao cho bà Lê Thị Kim N được quyền trực tiếp nuôi người con chung giữa bà và ông Đỗ Văn N1 là Đỗ Đăng K, sinh ngày 23/10/2013. Ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Riêng đối với người con chung giữa bà N và ông Nghĩa là Đỗ Ngọc Huyền T, sinh ngày 01/01/2005 (đã trưởng thành, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân); bà N không yêu cầu giải quyết gì đối với người con này, ông N1 cũng không gửi cho Tòa án văn bản có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên không xem xét giải quyết.

- Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

- Vì lợi ích của con chung, bà Lê Thị Kim N, ông Đỗ Văn N1 hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Khi có lý do chính đáng, bà Lê Thị Kim N, ông Đỗ Văn N1 có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về việc cấp dưỡng, về tài sản, về nợ: Ông Đỗ Văn N1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của ông có yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về việc cấp dưỡng nuôi con, về tài sản, về nợ; bà Lê Thị Kim N không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và xác định là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000786 ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; bà Lê Thị Kim N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Lê Thị Kim N, ông Đỗ Văn N1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn

01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[6] *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Bà Lê Thị Kim N_(01 bản);
- Ông Đỗ Văn N_(01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách _(01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C_(01 bản);
- UBND thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre _(01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án_(01 bản), Vp_(01 bản), Bp_(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

